

**ƯỚC KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI
9 THÁNG NĂM 2022**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện 9 tháng năm 2022	Thực hiện 9 tháng năm 2021	Ước TH 9 tháng năm 2022 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2022	Cùng kỳ năm 2021
I. NÔNG, LÂM NGHIỆP						
A. NÔNG NGHIỆP (Vụ Hè thu + Đông xuân)						
I. Diện tích gieo trồng	Ha		220.752,5	222.007,6		99,43
<i>1. Cây hàng năm</i>	<i>Ha</i>		<i>111.827,6</i>	<i>112.127,6</i>		<i>99,73</i>
- Cây lương thực	Ha		87.790,1	89.794,1		97,77
+ Lúa	Ha		77.941,8	79.443,1		98,11
+ Bắp	Ha		9.848,3	10.351,0		95,14
- Cây có bột	Ha		340,8	426,7		79,88
- Cây thực phẩm	Ha		13.661,6	12.759,1		107,07
- Cây công nghiệp ngắn ngày	Ha		8.718,4	7.950,3		109,66
- Cây hàng năm khác	Ha		1.316,8	1.197,5		109,96
<i>2. Cây lâu năm</i>	<i>Ha</i>		<i>108.924,9</i>	<i>109.880,0</i>		<i>99,13</i>
<i>Trong đó</i>						
- Cao su	Ha		44.219,0	42.400,0		104,29
- Điều	Ha		18.572,0	17.650,0		105,22
- Thanh long	Ha		29.743,8	33.500,0		88,79
II. Sản lượng một số cây trồng						
- Lương thực	Tấn	800.000	552.790,9	563.769,4	69,10	98,05
+ Lúa	Tấn	702.000	486.833,9	492.643,1	69,35	98,82
+ Bắp	Tấn	98.000	65.957,0	71.126,3	67,30	92,73
- Cao su	Tấn	60.000	40.100,0	38.200,0	66,83	104,97
- Điều	Tấn	15.000	14.300,0	12.800,0	95,33	111,72

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện 9 tháng năm 2022	Thực hiện 9 tháng năm 2021	Ước TH 9 tháng năm 2022 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2022	Cùng kỳ năm 2021
- Thanh long	Tấn	712.500	475.500,0	532.420,0	66,74	89,31
B. CHĂN NUÔI						
1. Trâu, bò	Con		183.250	180.120		101,74
<i>Trong đó: Bò</i>	<i>Con</i>	<i>176.000</i>	<i>174.800</i>	<i>171.500</i>	<i>99,32</i>	<i>101,92</i>
2. Lợn	Con	315.000	341.200	302.500	108,32	112,79
3. Gia cầm	1000 con	4.450	6.141	4.410	138,00	139,25
<i>Trong đó: Gà</i>	<i>1000 con</i>		<i>4.991</i>	<i>3.250</i>		<i>153,57</i>
C. LÂM NGHIỆP						
- Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	2.700	3.033	1.220	112,33	248,61
- Sản lượng gỗ khai thác	M3		243.906	240.418		101,45
- Sản lượng củi khai thác	Ster		156.600	153.751		101,85
D. THỦY SẢN						
1. Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	14.400	9.394,3	9.205,0	65,24	102,06
2. Sản lượng khai thác thủy sản	Tấn	210.000	171.138,0	170.415,1	81,49	100,42
<i>Trong đó: Khai thác thủy sản biển</i>	<i>Tấn</i>		<i>170.693,9</i>	<i>169.968,5</i>		<i>100,43</i>
3. Sản xuất tôm giống	Triệu con		19.169,5	18.418,0		104,08
II. CÔNG NGHIỆP						
1. GTSX ngành công nghiệp (Giá so sánh)	Tỷ đồng	38.702,00	29.044,21	26.885,24	75,05	108,03
- Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	2.049	1.768,10	1.287,13	86,29	137,37
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	18.355	14.929,53	12.813,51	81,34	116,51
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	Tỷ đồng	18.035	12.132,82	12.584,62	67,27	96,41

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện 9 tháng năm 2022	Thực hiện 9 tháng năm 2021	Ước TH 9 tháng năm 2022 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2022	Cùng kỳ năm 2021
- Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	263	213,76	199,99	81,28	106,89
2. Một số sản phẩm chủ yếu						
- Cát sỏi các loại	1000m ³	1.450	955	878	65,88	108,75
- Đá xây dựng các loại	1000m ³	3.590	3.731	2.635	103,92	141,59
- Muối hạt	Tấn	80.000	54.439	67.541	68,05	80,60
- Thủy sản đông lạnh	Tấn	48.000	43.566	29.532	90,76	147,52
- Thủy sản khô	Tấn	7.500	6.717	5.037	89,56	133,35
- Nước mắm	1000 lít	43.000	35.074	33.047	81,57	106,13
- Hạt điều nhân	Tấn	4.300	5.846	3.627	135,95	161,18
- Nước khoáng (không kể nước tinh khiết)	1000 lít	120.000	80.270	74.461	66,89	107,80
- Quần áo may sẵn	1000 Sp	30.000	25.658	19.158	85,53	133,93
- Gạch các loại	1000 viên	700.000	604.692	509.975	86,38	118,57
- Nước máy sản xuất	1000m ³	39.700	30.620	29.463	77,13	103,93
- Điện sản xuất	Tr.Kwh	33.000	19.520	23.819	59,15	81,95
- Sơ chế mũ cao su	Tấn	29.000	17.256	15.555	59,50	110,94
- Đồ gỗ và các sản phẩm gỗ	Chiếc	108.000	82.098	84.038	76,02	97,69
- Thức ăn gia súc	Tấn	375.000	326.225	286.596	86,99	113,83
- Giày, dép các loại	1000 đôi	4.600	3.722	3.433	80,92	108,45
III. VẬN TẢI						
1. Vận tải hàng hoá						
1.1. Khối lượng vận chuyển hàng hoá	1000Tấn		5.212,2	4.183,1		124,60
+ Bằng đường bộ	1000Tấn		5.159,5	4.178,8		123,47
+ Bằng đường sắt	1000Tấn		46,4			

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện 9 tháng năm 2022	Thực hiện 9 tháng năm 2021	Ước TH 9 tháng năm 2022 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2022	Cùng kỳ năm 2021
+ Bằng đường thủy	1000Tấn		6,3	4,4		144,39
1.2. Khối lượng luân chuyển hàng hoá	1000Tấnkm	284.300,0	380.193,6	225.962,3	133,73	168,26
+ Bằng đường bộ	1000Tấnkm	283.620,0	341.619,1	225.460,0	120,45	151,52
+ Bằng đường sắt	1000Tấnkm		37.891,4			
+ Bằng đường thủy	1000Tấnkm	680,0	683,0	502,4	100,44	135,95
2.Vận tải hành khách						
2.1. Khối lượng vận chuyển hành khách	1000HK	-	11.422,6	7.297,3		156,53
+ Bằng đường bộ	1000HK		11.129,1	7.247,4		153,56
+ Bằng đường sắt	1000HK		149,0			
+ Bằng đường thủy	1000HK		144,5	49,9		289,75
2.2. Khối lượng luân chuyển hành khách	1000HKkm	384.000	730.199,7	338.989,8	190,16	215,40
+ Bằng đường bộ	1000HKkm	377.800	634.810,9	333.581,8	168,03	190,30
+ Bằng đường sắt	1000HKkm		81.941,3			
+ Bằng đường thủy	1000HKkm	6.200	13.447,6	5.407,9	216,90	248,66
IV. THƯƠNG MẠI, XUẤT NHẬP KHẨU, DU LỊCH						
1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	70.400	52.919,6	43.238,9	75,17	122,39
- Tổng mức bán lẻ hàng hoá	Tỷ đồng	51.000	37.112,5	32.159,4	72,77	115,40
- Doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	19.400	5.715,6	4.030,1	29,46	141,82
- Doanh thu lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành	Tỷ đồng		10.091,5	7.049,4		143,16
2. Kim ngạch xuất khẩu	1000 USD	727.900				
2.1. Xuất khẩu hàng hoá	1000 USD	617.900	595.568,7	449.772,2	96,39	132,42
- Hàng thủy sản	1000 USD	175.000	190.024,0	120.172,2	108,59	158,13

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện 9 tháng năm 2022	Thực hiện 9 tháng năm 2021	Ước TH 9 tháng năm 2022 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2022	Cùng kỳ năm 2021
- Hàng nông sản	1000 USD	20.400	10.916,9	14.227,6	53,51	76,73
Trong đó:						
+ Quả thanh long	1000 USD	8.550	6.044,5	5.968,8	70,70	101,27
+ Cao su	1000 USD	850	36,7	560,8	4,31	6,54
+ Nông sản khác	1000 USD	11.000	4.835,7	7.698,0	43,96	62,82
Trong đó: Hạt điều nhân	1000 USD		2.583,5	2.657,1		97,23
- Hàng hoá khác	1000 USD	422.500	394.627,8	315.372,4	93,40	125,13
Trong đó: + Hàng may mặc	1000 USD	218.800	203.924,0	146.301,0	93,20	139,39
+ Giày dép các loại	1000 USD	63.500	62.790,9	51.895,2	98,88	121,00
2.2. Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu						
- Hải sản các loại	Tấn		33.650,8	17.168,3		196,01
- Quả thanh long	Tấn		5.781,4	3.813,8		151,59
- Cao su	Tấn		19,2	272,6		7,04
2.3. Xuất khẩu dịch vụ du lịch	1000 USD	110.000	29.300,0	12.188,0	26,64	240,40
3. Kim ngạch nhập khẩu	1000 USD	1.080.000	985.535,9	911.284,9	91,25	108,15
4. Du lịch						
-Số lượt khách phục vụ	lượt khách	4.450.000	3.971.560	1.751.454	89,25	226,76
+ Khách nội địa	lượt khách	4.240.000	3.917.231	1.730.343	92,39	226,38
+ Khách quốc tế	lượt khách	210.000	54.329	21.111	25,87	257,35
-Số ngày khách lưu trú	ngày khách	-	7.038.834	3.041.396		231,43
+ Khách nội địa	ngày khách		6.825.811	2.961.055		230,52
+ Khách quốc tế	ngày khách		213.023	80.341		265,15
- Số lượt khách du lịch theo tour	lượt khách		12.335	5.355		230,35
- Số ngày khách du lịch theo tour	ngày khách		89.407	37.547		238,12

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện 9 tháng năm 2022	Thực hiện 9 tháng năm 2021	Ước TH 9 tháng năm 2022 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2022	Cùng kỳ năm 2021
- Doanh thu từ hoạt động du lịch	Tỷ đồng	10.600	9.200,4	3.996,8	86,80	230,19
V. TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	Tỷ đồng	8.488	8.582,77	9.022,88	101,12	-4,88
1. Thu nội địa (không kể dầu thô)	Tỷ đồng	7.188	7.713,80	7.428,96	107,31	103,83
- Thu thuế, phí - lệ phí & khác NS	Tỷ đồng	5.908	6.628,35	6.160,61	112,19	107,59
- Các khoản thu về nhà, đất	Tỷ đồng	1.280	1.085,45	1.268,35	84,80	-14,42
2. Thuế xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	1.300	868,97	1.593,92	66,84	-45,48
VI. VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NSNN	Tr. đồng	4.857.680	3.118.283	2.659.884	64,19	117,23
1. Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	Tr. đồng	4.148.048	2.650.172	2.189.454	63,89	121,04
2. Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	Tr. đồng	628.132	414.990	418.940	66,07	99,06
3. Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	Tr. đồng	81.500	53.121	51.490	65,18	103,17
VII. Y TẾ						
- Số bác sỹ trên 1 vạn dân	Bác sỹ	8,10	7,90	7,90	97,53	100,00
- Tỷ suất chết trẻ dưới 1 tuổi	%o	< 3,00	1,01	0,83	Đạt	121,46
- Tỷ suất chết trẻ dưới 5 tuổi	%o	< 5,00	1,08	0,83	Đạt	129,56
- Tỷ lệ chết mẹ/100.000 trẻ đẻ sống	%ooo	< 20,00	7	-	Đạt	Tăng
- Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm đủ 8 loại vaccin	%	≥ 95,00	65,00	65,70	Không đạt	98,93
- Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ dưới 5 tuổi	%	< 9,00	<9	<9	Đạt	-

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện 9 tháng năm 2022	Thực hiện 9 tháng năm 2021	Ước TH 9 tháng năm 2022 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2022	Cùng kỳ năm 2021
- Tỷ lệ trẻ đẻ nhẹ cân dưới 2.500g	%	< 3,00	2,72	3,67	Đạt	74,26
- Tỷ lệ mắc/1000 dân	‰	0,30	-	0,01	Đạt	37,50
- Số bệnh nhân lao thu dung điều trị	BN	1.900	1.310	922,00	68,95	142,08
- Số bệnh nhân lao AFB (+) phát hiện mới	BN	900	760	530,00	84,44	143,40
- Số người được khám để phát hiện bệnh phong	Người	150.000	163.512	155.265,00	1,09	105,31
- Số bệnh nhân phong phát hiện mới	BN	< 10	4	3,00	Đạt	133,33
- Tỷ lệ lưu hành bệnh phong trên 10.000 dân	‰	0,10	0,06	0,02	Đạt	237,50
- Tỷ lệ tàn tật độ II/bệnh phong mới	%	< 15,00	25,00		Chưa đạt	
- Tỷ lệ phụ nữ đẻ khám thai đủ 3 lần	%	80,00	85,09	64,32	106,37	132,30
- Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám quản lý thai	%	99,00	98,00	97,99	98,99	100,01
- Tỷ lệ PNCT tiêm đủ liều UV2+	%	≥ 85,00	50,00	60,00	Không đạt	83,33
- Số người Đặt vòng	Người	8.000	6.000,00	5.334,00	75,00	112,49
- Số người triệt sản	Người	-	90,00	121,00	-	74,38
- Số người dùng thuốc cấy tránh thai	Người	-	30,00	27,00	-	111,11
- Số người dùng thuốc tiêm tránh thai	Người	6.000	5.650,00	5.643,00	94,17	100,12
- Số người uống thuốc tránh thai	Người	28.700	26.000,00	23.004,00	90,59	113,02
- Số người dùng bao cao su	Người	29.870	27.000,00	24.835,00	90,39	108,72
VIII. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI						

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện 9 tháng năm 2022	Thực hiện 9 tháng năm 2021	Ước TH 9 tháng năm 2022 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2022	Cùng kỳ năm 2021
1. Lao động, đào tạo nghề						
- Số lao động được giải quyết việc làm	Người	20.000	19.731	14.736	98,66	133,90
<i>Trong đó: Số người được vay vốn Quỹ QGHTVL</i>	<i>Người</i>	<i>1.400</i>	<i>5.132</i>	<i>1.175</i>	<i>366,57</i>	<i>436,77</i>
2. Tuyển mới đào tạo nghề	Người	10.000	12.507	5.188	125,07	241,08
X. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ BẢO HIỂM XÃ HỘI (Từ ngày 01/01 - 31/8/2022)						
1. Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	114.706	94.357	82.558	82,26	114,29
2. Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	26.853	10.061	11.225	37,47	89,63
3. Số người tham gia BHTN	Người	103.175	85.685	74.086	83,05	115,66
4. Số người tham gia BHYT	Người	1.158.126	1.028.304	992.250	88,79	103,63
5. Tỷ lệ bao phủ BHYT toàn dân	%	92,36	88,92	87,60		

XI. Trật tự, an toàn xã hội	Tháng trước	Từ ngày 15/8 - 14/9/2022	Thực hiện 15/8 - 14/9/2021	Luỹ kế đến cuối tháng báo cáo	Luỹ kế cùng kỳ năm trước	So sánh (%)	
						So tháng cùng kỳ	So luỹ kế cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6	7
1. Tai nạn giao thông							
- Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	22	30	6	191	202	500	94,55
+ Đường bộ	22	28	6	185	202	467	91,58
+ Đường sắt		2		6			
+ Đường thủy							
- Số người chết (Người)	12	23	2	134	127	1.150	105,51
+ Đường bộ	12	21	2	129	127	1.050	101,57
+ Đường sắt		2		5			

XI. Trật tự, an toàn xã hội	Tháng trước	Từ ngày 15/8 - 14/9/2022	Thực hiện 15/8 - 14/9/2021	Lũy kế đến cuối tháng báo cáo	Lũy kế cùng kỳ năm trước	So sánh (%)	
						So tháng cùng kỳ	So lũy kế cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Đường thủy							
- Số người bị thương (Người)	13	14	4	99	84	350	117,86
+ Đường bộ	13	14	4	98	84	350	116,67
+ Đường sắt				1			
+ Đường thủy							
2. Cháy, nổ (từ ngày 15/8 - 15/9/2022)							
- Số vụ cháy, nổ (Vụ)	4	6	2	25	45	300	55,56
- Số người chết (Người)	-	-	-	-	-	-	-
- Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	3	-	-
- Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	150,0	130,0	15,0	3.681,8	4.399,7	866,7	83,68